

Số: 67/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ; Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Thông tư này quy định chi tiết Điều 3, Điều 7, Điều 8 và Điều 10 của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ) đối với nội dung về: đối tượng chịu lệ phí trước bạ, giá tính lệ phí trước bạ, mức thu lệ phí trước bạ, miễn lệ phí trước bạ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

“a) Ô tô, xe máy (trừ xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng): giá tính lệ phí trước bạ là giá tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi là Bảng giá) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP).

- Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy mới theo kiểu loại xe (trừ xe tải, xe khách), trong đó kiểu loại xe được xác định theo các chỉ tiêu loại phương tiện, nhãn hiệu, kiểu loại xe [số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô], thể tích làm việc hoặc công suất động cơ, số người cho phép chở (kể cả lái xe), nguồn gốc sản xuất của ô tô, xe máy trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới hoặc các giấy tờ, văn bản của cơ quan có thẩm quyền thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu của kiểu loại xe trên Bảng giá. Đơn vị tính trong chỉ tiêu thể tích làm việc được quy đổi làm tròn đến một chữ số thập phân như sau: ≥ 5 làm tròn lên, < 5 làm tròn xuống.

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe tải theo các chỉ tiêu: nước sản xuất, nhãn hiệu, khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông; đối với xe khách theo các chỉ tiêu: nước sản xuất, nhãn hiệu, số người cho phép chở kể cả lái xe.

Cơ quan thuế cấp tỉnh thực hiện, tổ chức thực hiện cập nhật, tổng hợp các cơ sở dữ liệu giá chuyên nhượng trên thị trường, giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát cơ sở dữ liệu giá, xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP).

- Trường hợp phát sinh loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá thì cơ quan thuế cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP, thông báo cho các cơ quan thuế cơ sở giá tính lệ phí trước bạ áp dụng thống nhất trên địa bàn trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế cơ sở tiếp nhận hồ sơ

khai lệ phí trước bạ hợp lệ. Đồng thời, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ theo quy định.

Ô tô, xe máy chưa có trong Bảng giá là ô tô, xe máy có một trong các chỉ tiêu quy định tại điểm này không trùng với các chỉ tiêu có trong Bảng giá.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 4 như sau:

“1. Xe máy áp dụng mức thu quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP).

2. Ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe tương tự các loại xe này theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ: áp dụng mức thu quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP).

a) Căn cứ vào loại phương tiện, khối lượng chuyên chở và số người cho phép chở ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc các thông tin khác của cơ quan có thẩm quyền xác định, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng, xe tương tự các loại xe này theo quy định tại khoản này.

b) Cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ xe ô tô trên cơ sở:

- Số người cho phép chở được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất hoặc theo xác định của cơ quan có thẩm quyền.

- Khối lượng chuyên chở được xác định theo điểm a khoản này.

- Loại xe được xác định như sau:

+ Đối với xe nhập khẩu: Căn cứ vào xác định của đơn vị đăng kiểm ghi tại mục “Loại phương tiện” của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc các thông tin khác của cơ quan có thẩm quyền xác định;

+ Đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước: Căn cứ vào mục “Loại phương tiện” ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới hoặc Giấy chứng nhận kiểm định hoặc các thông tin khác của cơ quan có thẩm quyền xác định.”.

“4. Cơ quan công an cấp biển số đăng ký xe kiểm tra loại xe, nếu phát hiện Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, giấy chứng nhận kiểm định do đơn vị đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc

Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới hoặc các giấy tờ, văn bản của cơ quan có thẩm quyền ghi chưa đúng loại xe ô tô tải hoặc ô tô chở người dẫn đến việc áp dụng mức thu lệ phí trước bạ xe chưa phù hợp thì thông báo kịp thời với đơn vị đăng kiểm để xác định lại loại phương tiện trước khi cấp biển số. Trường hợp đơn vị đăng kiểm xác định lại loại phương tiện dẫn đến phải tính lại mức thu lệ phí trước bạ thì cơ quan công an chuyển hồ sơ kèm tài liệu xác minh sang cơ quan thuế để phát hành thông báo thu lệ phí trước bạ theo đúng quy định.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 9 Điều 5

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Nhà, đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 8 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP là nhà trên đất theo quy định tại Điều 212, Điều 213 Luật Đất đai được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động, bao gồm:

a) Đất có công trình xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và công trình tôn giáo hợp pháp khác.

b) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am, nhà thờ họ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 5 như sau:

“9. Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 26 Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP). Trong đó: Hộ nghèo là hộ gia đình mà tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi cư trú xác nhận là hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Cục Thuế có trách nhiệm:

a) Thống nhất các thông tin dữ liệu nộp lệ phí trước bạ điện tử được truyền, nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 175/2025/NĐ-CP) với cơ quan cảnh sát giao thông, cơ quan nông nghiệp và môi trường và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền để phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

b) Thực hiện, chỉ đạo thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm về lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan thuế cấp tỉnh thực hiện quy định thu lệ phí trước bạ theo quy định.”.

Điều 2. Bãi bỏ 01 nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ

Bãi bỏ nội dung “- Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cao hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.” tại điểm a khoản 1 Điều 3.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan nêu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
3. Khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, tên gọi của các cơ quan có thẩm quyền đã quy định tại Thông tư này được chuyển đổi theo tên gọi của cơ quan tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đó.
4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cơ quan thuế cấp tỉnh, KBNN các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục CST (18b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



★ Cao Anh Tuấn